

Ông già Bến Ngự và nữ giới¹

Bùi Trân Phượng

LTS: Đây là tham luận của Tiến sĩ Bùi Trân Phượng trình bày trong Tuần Lễ Văn Hóa (16 đến 22-5-2010) tại Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Liễu Quán. Thời Đại Mới đăng với sự đồng ý của ban tổ chức Tuần Lễ Văn Hóa.

Thời gian Phan Bội Châu bị an trí tại Huế và được gọi là Ông già Bến Ngự kéo dài gần 15 năm (1926-1940). Nhiều người cho rằng đó là thời kỳ mà tư tưởng và phương thức chống Pháp của ông ôn hoà hơn. Phương thức ôn hoà có thể đúng, tư tưởng thì không.

Nghiên cứu tư tưởng Phan Bội Châu về nữ giới và nữ quyền có thể cho chúng ta minh chứng về xác quyết trên. Chúng tôi sẽ tập trung nhiều nhất ở giai đoạn “Ông già Bến Ngự” trong cuộc đời Phan Bội Châu (PBC). Nhưng thật ra, thái độ của Phan đối với vấn đề nữ giới và nữ quyền có tính nhất quán khá đáng ngạc nhiên. Chúng tôi sẽ thử bước đầu lý giải nguyên nhân.

Với những người phụ nữ

Trong gia đình

Người phụ nữ đầu tiên phải nói tới trong đời Phan là bà vợ chánh Thái Thị Huyền (1866-1936), lớn hơn ông một tuổi. Hứa hôn từ khi hai trẻ mới thôi nôi, thành hôn vào độ tuổi đôi mươi, sau vài năm chưa có con, bà cưới vợ thứ cho chồng, vì thông cảm nỗi lo bốn đời “độc đinh” trong gia tộc, khiến cha chồng “khát cháu”. Phan có thể không động tâm vì nhan sắc, nhưng thâm cảm nghĩa tình vợ đã tận tụy chăm sóc cha già đau yếu, một tay “gánh vác giang san nhà chồng” trong hoàn cảnh ông mồ côi mẹ đã tám năm, nhà đơn chiếc cha già em dại, ông thì “luôn năm

¹ Nhan đề bài viết theo ý định ban đầu của tác giả là “Phan Bội Châu với nữ giới và nữ quyền”, nhưng đã đổi để phù hợp với tinh thần của Hội thảo và biên độ dung nạp của Ban Tổ chức Tuần lễ văn hoá Huế 2010; nay xin giữ nguyên. (Chú thích thêm, 2014)

ngồi quán ở phương xa, cái gánh sớm chiều gạo nước gởi vào trên vai mẹ mày”². Trong tình ông với vợ lớn, trĩu nặng lời trăng trối của cha lúc lâm chung: “Ta chết rồi, mày phải hết sức dạy cháu ta, và hết sức thương vợ mày. Vợ mày thờ ta rất hiếu...”. Cưới vợ cho chồng để cha chồng thoả nguyện được thấy cháu đầu; vì hoạn hỉ của cha, bà Huyền lại “càng ân đức” thứ thiếp của chồng, “thân yêu nhau hơn chị em ruột”; đó là cái đức của bậc hiền phụ “về thời cự”, như Phan nhận xét.

Năm 1901, bà vợ thứ Nguyễn Thị Đường (?-1934) sanh con trai, được đặt tên Phan Nghi Đệ (1901-1946), tiếp theo là một gái tên Phan Thị Em (1902-1997), về sau làm vợ ông Vương Thúc Oánh. Bà Huyền sanh một trai, đặt tên Phan Nghi Huynh (1904-1946). Con sanh sau, mà vẫn đặt tên Huynh vì đó là con vợ chánh; có thể coi đó là biểu hiện tôn trọng truyền thống, con vợ chánh làm anh. Mặt khác, con sanh trước mà vẫn đặt tên Đệ, để “chờ” một người anh từ vợ chánh, phải chăng, đâu đó, cũng là sự trọng thị ân tình đối với chánh thất của mình? Điều chắc chắn là vài thế hệ – chênh vênh, do dự hay trầm tĩnh, tự tin – giữa hai đường tân cựu như Phan Bội Châu, như thế hệ bà Đạm Phương (1881-1947) với hai dòng con của mình và thứ thiếp của chồng, bà vợ quan tổng đốc Vi Văn Định đã chết thảm vì tai nạn, mà sâu xa có nguồn cội ghen tuông, để lại túi hờn cho con cái, hay thế hệ bà Cao Xuân Xang (sanh năm 1905, tức quận chúa Hồ Thị Hạnh, sau là sư bà Diệu Không) với dòng con đời vợ trước của chồng, bà Nguyễn Thị Kiêm (sanh năm 1914) – nhà nữ quyền cấp tiến nhứt, mà cũng đành chấp nhận cho chồng cưới tiếp vợ hai sau khi mình mất khả năng sanh sản – đều đã chọn lựa những thái độ cư xử không còn hoàn toàn như trước.

Theo lời tâm sự của Phan Bội Châu với con trai năm 1936, không lâu trước lúc bà Huyền từ trần, có hai điều khiến ông trọn đời nhớ ơn vợ. Thứ nhứt, bà không quản cảnh nhà nghèo, luôn chăm chút lo cho chồng có đủ tiền đãi bạn, vì biết ông giao du rộng là lo việc nước. Cuối đời nhìn lại, ông ngậm ngùi: “Mẹ mày có gì đâu! Chỉ dựa vào một triêng, hai thúng, từ mai tới hôm mà hễ nghe chồng đòi gì thời có nấy. Bồng dạy học của ta tuy nhiều, nhưng chưa một đồng xu nào là tay mẹ mày được xài phí. Khổ cực mấy nhưng không sắc buồn; khó nhọc mấy nhưng không tiếng giận. [...Trong] khoảng hơn 10 năm, nghèo đói mà bạn bè nhiều; cùng khổ mà chí khí vững, thiệt một phần nữa là nhờ ân mẹ mày.” Điều thứ hai khiến ông cảm phục, ông kể lại như sau:

Từ năm ta đã 36 tuổi cho tới ngày xuất dương, những công cuộc kinh dinh việc nước, mẹ mày ngầm biết thấy, nhưng chưa từng hể rằng một lời. Duy có một ngày kia, ta tình cờ ngồi một mình, mẹ mày ngồi dựa cột, kể một bên ta nói: “Thầy chắc toan bắt cộp đó mà? Cộp

² Theo *Phan Bội Châu tiên sinh di cáo*, tài liệu chép tay của Tống Châu Phu, in lại trong Chương Thâu (sưu tầm và biên soạn) *Phan Bội Châu toàn tập*, Thuận Hoá, Huế, 1990, t. 4, tr. 349-351.

chưa thấy bắt mà người ta đã biết nhiều, sao thế?” Mẹ mảy tuy có nói câu ấy, mà lúc đó ta làm ngơ, ta thiệt dờ quá! (tr. 351)

Khi thứ thất mãn phần, Phan Bội Châu thác lời vợ cả khóc bà bằng đôi câu đối:

Có chồng mà ở goá, mấy chục năm tròn, ơn Trời gặp hội đoàn viên,
vội bỏ đi đâu, trao gánh nặng về phần chị cả;

Vì nước phải liều mình, biết bao bạn cũ, cõi Phật đưa lời trân trọng,
thiênng thời phải gánh, chung lòng hăng hái với thầy tôi.

Đối với cả hai bà vợ, dẫu phải đặt nợ nước trước tình nhà, ông tỏ ra thông cảm nỗi quạnh hiu “có chồng mà ở goá”, hay nhớ mãi lời vợ chánh khi gặp lại ở tỉnh thành Nghệ An: “Vợ chồng ly biệt nhau hơn 20 năm, nay được một lần giáp mặt thầy, trong lòng tôi đã mãn túc rồi. Từ đây trở về sau, chỉ trông mong thầy giữ được lòng thầy như xưa, thầy làm những việc gì mặc thầy, thầy không phiền nghĩ tới vợ con”. Vợ đã luôn « trường chí cho chồng” (Hồ Biểu Chánh), nên khi nhìn lại đời mình hơn 10 năm ẩn dật nơi Bên Ngự không còn cơ hội tung hoành, ông tự trách: “ừ dài năm tháng, chẳng một việc gì làm [...]. Mẹ mảy thật chẳng phụ ta, ta phụ mẹ mảy!”

Phải chăng có phần vì vậy mà khi tái hiện nhân vật lịch sử, Phan ít khi quên họ là “phận đàn bà”, đồng thời không tiếc lời ca ngợi gương vì nước quên thân?

Khi tái hiện nhân vật lịch sử

Trước 1945, hẳn không ngẫu nhiên khi cả hai trí thức nam giới ủng hộ nữ quyền kịch liệt như Phan Bội Châu (1867-1940) và Nguyễn An Ninh (1900-1943)³ đều viết tuồng về hai bà Trưng nhằm phổ biến rộng rãi trong quần chúng. *Truyện Trưng nữ vương diễn tuồng*⁴ sáng tác năm 1911 chỉ kể về cuộc đấu tranh thắng lợi giết Tô Định trả thù chồng dền nợ nước mà không nói gì đến giai đoạn bại vong. Không chỉ hai bà là “cân quốc anh thư” mà các nữ nhân vật phụ (thị nữ Liên hoàn xung phong đi thuyết phục anh là lý trưởng chiêu mộ nghĩa quân, trong lúc hê đồng nghe “sai đi đánh giặc thì tìm cách chối mau mau”; có bà nhà đồ hăng hái đưa quân nên được ban thưởng ngày thắng trận, trong lúc có ông nhất gan không dám, nên sau đó hú hồn vì “có bà chớ cứ như tao cả thì giữ hay phải tội bà hề?”) đều “minh họa” cho quan điểm được Phan Bội Châu nhắc lại nhiều lần như một điều tâm niệm:

³ *Hai bà Trưng*, Bảo Tôn, Sài Gòn, 1928, 79 tr.

⁴ *Phan Bội Châu toàn tập*, sđd, t. 3, tr. 23-120.

Phường tai mắt râu mày ai đó đều dành thân tôi tớ biết gì đâu.
[...] Có kẻ mày râu chải chuốt, chẳng qua là lợn cũi chim lồng, nhiều người xiêm áo bánh bao, quen thói những mặt tôi mũi tớ! Thế là ta phải xắn cánh quần thoa, ra tay cân quắc, chua cay bao nại, cửa các phòng khuê, bỏ liễu quán chi dầm mưa dãi nắng. (tr. 75, 108)

Đối với hai bà Trưng, Phan có lòng ngưỡng mộ đặc biệt. Ông từng viết bài⁵ chứng minh Trưng nữ vương là “người tổ đích nước ta”, “là một vị Phật nhà, là *tổ nước Nam ta*, [...] là người sinh đẻ ra người nước Nam ta, là người có công đức lớn với nước Nam ta, [...] *Trưng nữ vương là thủy tổ*.” [PBC nhấn mạnh] Xin lưu ý đây không còn là thơ văn ca ngợi, mà là văn chính luận, trong đó Phan phân bác quan điểm: “Trưng nữ vương là đàn bà không đáng gọi là *tổ*” bằng lập luận: “Nói thế là quá câu nệ: lúc bắt đầu loài người mới sinh ra, chỉ biết có mẹ mà không biết có cha thì gọi mẹ là *tổ*, thì có hại gì?” Và ông đưa ra hai lẽ giải thích vì sao ông “dám chủ trương thuyết ấy », một lẽ về lịch sử học, một lẽ về “nhân loại tâm lý học”, thể hiện ông đã đọc khá rộng về khoa học xã hội phương Tây. Kết bài báo, ông thách: “Các nhà sử học trong nước nghĩ sao?”

Kể về “những vị anh hùng chống ngoại xâm mà thất bại”, ông bắt đầu bằng:

Gái Cừu Chân tên truyền Triệu Âu,
Tài phi thường chẳng lọ là trai. [...]
Trở non sông thề nước là chồng.
Anh thư chấp cả anh hùng
Thấy phường cá chậu chim lồng khinh khô...
(*Toàn tập*, t. 5, tr. 78)

Vịnh đền bà Triệu, ông gọi bà là “Ran Đác nhà mình”, Jeanne d’Arc là nữ anh hùng cứu quốc của lịch sử Pháp.

Trong tiểu thuyết *Trùng Quang tâm sử*⁶ nghĩa quân tập hợp đầu tiên có 49 người, thì cũng có thêm một cô Chí quyết tâm vì đại nghĩa. Cô tranh luận:

Các anh có kế hoạch lớn như thế, mà bỏ tôi ra ngoài, tôi không phải người sao? Cái lòng thương nước giữ nòi có phải là độc quyền của nam giới đâu? [...] Nếu các anh đều là anh hùng, thì hẳn không bỏ tôi. Nếu cho tôi là đồ đàn bà mà gạt ra, thì tôi cũng xin cám ơn các anh. Tôi cứ tự làm theo chí tôi thôi, thề không làm nhờ việc các anh.
(tr. 311-312)

⁵ “Ai là tổ nước ta? Người nước ta với sử nước ta”, *Tiếng dân*, số 656, ngày 6/1/1934, in lại trong PBC toàn tập, t. 4, tr. 258-261.

⁶ *Phan Bội Châu toàn tập*, sđd, t. 3, tr. 287-435.

Nghĩa quân nhứt tề mời cô vào đảng, vì lẽ “chúng ta kết giao chỉ cốt phần hồn, không cần sắc tướng. Nếu ai tán thành đánh giặc tức là anh em rất yêu kính của chúng ta”. Đó cũng là cách nhìn của tác giả, nên ông không ngần ngại đếm “anh em dự hội tất cả có 50 người”. Đi chiêu mộ thêm nhiều chiến sĩ, cô Chí trái lòng với chị em: “Chúng ta là phận đàn bà, không được kể là loài người đã lâu lắm rồi!”. Và kêu gọi:

Những cái nhục của bạn gái chúng ta, tức là cái nhục của bản thân chúng ta. Thù ấy chưa trả được, mà ta cứ giương mắt sống trên đời thì thật là đáng thương. [...] Chị em ta may được làm người, tai mắt đầu óc hỏi có kém gì đàn ông? Những sự nghiệp anh hùng có phải chỉ một mình đàn ông làm được là thôi đâu? [...] Trưng Trắc chỉ là một cô gái tinh Sơn Tây, cất quân trả thù, [...] tự làm vua một nước, nhân dân đến nay còn ca tụng [...]. Đó có phải là đàn bà không? Người ta chỉ sợ không có chí, nếu có chí khí đàn bà cũng chẳng thua gì đàn ông. (tr. 356-357)

Trong các nữ đồng chí, còn có ni cô tên Liên, vốn “là một cô gái trẻ tuổi, người Thăng Long, gia thế là một họ lớn đời Trần”, ông và cha đều là liệt sĩ chống Minh, mẹ mất trong loạn lạc, cô mới nương thân cửa Phật song vẫn đau đáu nỗi niềm nước mắt nhà tan. Được hỏi về “tôn chỉ nhà Phật rất trọng từ bi, nhất thiết hiếu sinh”, cô quả quyết:

Không phải thế, chân lý nhà Phật bao hàm muôn có. Giết cái đáng giết là lấy sát làm sinh, sinh cái không đáng sinh thì lấy sinh làm sát. [...] Cái tôn chỉ của lẽ từ bi không phải là chỉ nói sinh. Cho nên những kẻ có thể giết người không chớp mắt ấy có thể tức thời thành Phật. (tr. 360)

Với cách hiểu vừa khoáng đạt vừa thâm thúy đó, nếu nhìn sau này trong cách mạng và hai cuộc kháng chiến sử gia quan phương hay nói cách mạng cảm hoá cả nhà chùa, song phải chăng, căn cội hơn, là chân lý nhà Phật bao hàm muôn có đó khiến các bậc chân tu vì lẽ hiếu sinh đã hoà vào dòng chảy chống bạo tàn?

Và những người phụ nữ đồng tâm

Cũng chẳng có gì ngạc nhiên khi nhà nho thấm đẫm tinh thần Phật giáo, mở trí thu lấy khôn ngoan hiểu biết của phương Tây, luôn tràn trề cảm xúc đồng tâm đồng chí với những người cũng như ông sôi nổi nhiệt tình yêu nước và sẵn sàng xả thân vì đại nghĩa cứu dân. Vậy mà chúng tôi vẫn ngàn lần cảm phục cái cách thể PBC diễn đạt tình cảm với những người ông coi là nữ đồng chí của mình.

Lê Thị Đàn là nữ đồng chí đầu tiên mà Phan kết nạp vào hội Duy Tân năm 1903. Trong suốt 7 năm hoạt động, bà đã cống hiến nhiều công việc hệ trọng, vận chuyển tiền bạc, thư từ, tài liệu từ Quảng Nam - Quảng Ngãi qua Huế rồi ra Nghệ An, Hà Tĩnh, Hải Phòng để đưa ra

nước ngoài cho du học sinh tại Nhật Bản. Có thời kỳ bà khoác áo cà sa để làm nhiệm vụ liên lạc giữa các cơ sở bí mật khắp Bắc, Trung, Nam. Bà được các đồng chí trong Duy Tân hội hết sức khen ngợi bởi tánh cương nghị, trung tín, giỏi ứng xử. Bà còn tham gia đấu tranh chống lại sự chèn ép của nhà nước phong kiến và thực dân Pháp. Năm 1908 Lê Thị Đàm cùng một số nhân vật trọng yếu ở Thừa Thiên - Huế như các ông Khoá Mạnh, Khoá Mộng kêu gọi nhân dân tham gia phong trào kháng thuế; cùng nhân sĩ Nguyễn Đình Tiến cổ vũ học sinh bỏ trường thi trong kỳ thi khoá sinh huyện Hương Trà để phản đối chánh quyền.

Năm 1910 bà bị thực dân Pháp bắt giam và tra tấn dã man nhưng vẫn không khai báo bí mật nào của hội Duy Tân. Trong nhà lao bà đã tự sát bằng một dải lụa trắng, để lại một bài thơ tuyệt mạng viết bằng máu⁷:

Huyết lệ dầu khan, giận chửa sòn
 Chiều hôm tê tái nước sông Hương
 Đàng ta khi quét xong quân giặc
 Trước nắm mồ em đốt bó nhang.
 Suối vàng gạt lệ gặp Bà Trưng
 Máu thấm hồn quyên khóc thảm thương
 Lạy Phật, thân này còn hoá kiếp
 Tay xin nghìn cánh, cánh nghìn thương.
 Lạnh lòng cảnh ngục lúc quyên sinh
 Biển rộng đồng không mình biết mình
 Chết với nước non em tốt số
 Chạnh lòng túi hồ lũ trâm anh.

(*Bản dịch Đặng Thai Mai*)

Xin lưu ý câu cuối trong nguyên tác là: *Thương tâm quan lũ kỹ nam nhi*. Ngay trong vườn nhà, năm 1928 Ông già Bến Ngự đã lập miếu thờ Lê Thị Đàm, được ông mệnh danh Ấu Triệu. Ông đề bia Ấu Triệu một bài thơ mở đầu khá thách thức:

Lọ là các cậu, lọ là ông
 Ai bảo rằng thư, chẳng phải hùng?

và đôi câu đối:

*Tâm khả huyền ư thiên nhật nguyệt
 Thân tàng giá dữ Việt giang sơn*
 (Tâm thân trót gả giang sơn Việt
 Tấc dạ soi chung nhật nguyệt trời), t. 6, tr. 398

Với các nữ chiến sĩ cộng sản, tuy không cùng một tổ chức, nhưng Phan luôn tỏ sự thông cảm ân tình và rất rõ ràng coi họ là đồng tâm đồng

⁷ Trần Nguyễn Khánh Phong, tạp chí *Sông Hương* số 164, 10/2002.

chí. Trong bài tỏ lòng thương tiếc đồng chí Thái Thị Bôi⁸, mất vì bạo bệnh, ông nhắc lại thân thế:

Trường Đồng Khánh năm xưa rao bãi khoá, vì muốn thay khuôn mẫu nhà trường, đắp nền khuôn cho tuổi trẻ, uốn mây thổi gió, lười hùng dâm hơn thầy bạn quân thoa;

Đảng Thanh niên thuở nọ rập đồng tâm, những mong vót lằm than cho dòng họ, phơi gan ruột với đồng bào, vượt núi qua đèo, mùi khoái lạc kể chi quân tử phạm.

Dấn thân cho đảng, gánh gian lao đứng trước đội tuyên truyền;

Nộp xác cho dân, vóc yếu điệu gieo vào trường hoạn nạn.

Ông ca ngợi người vợ cùng chí hướng với chồng, bất khuất trước đòn roi tra tấn:

Chồng mình đã dày đoạ chưa xong,

Thân ta cũng giam cùm đã chán.

Lòng sắt đá mới là can đảm, thương cho ba chú lính uổng công nách gậy múa roi,

Thân yếm khăn mà thật anh hùng, hại đến mấy quan trên mệt sức vỗ bàn đập án.

Bởi người phụ nữ “gan như thép, can trường như thép”, nên “thôi chồng con đành một chữ hy sinh”. Ông thương xót “với chồng với con, với toàn gia thân thích, chị đành nhất biệt trường từ”, đồng thời kính phục “túi hàng nghìn, cách đảng Đông dương, nào Nam, nào Bắc, nào toàn hạt Trung kỳ ta phải đồng thanh bi thán”.

Năm 1930, năm nữ chiến sĩ cộng sản ở Hà Tĩnh⁹ bị địch lột trần trường hồng làm cho họ xấu hổ phải cung khai, nhưng họ can trường mắng lại, Phan phần uất viết ngay bài “vọng tề”¹⁰. Rất ý nghĩa, bài này thác lời các nữ chiến sĩ, trước hết kêu gọi chị em bạn gái ý thức khổ nhục mất nước:

Thưa các bà các cô!

Lạy các bà các cô!

Chẳng khổ gì hơn người mất nước;

Chẳng nhục gì hơn kiếp làm nô!

Dù sang đến quan cực phẩm, dù quý đến vị làm vua

⁸ “Thương tiếc đ/c Thái Thị Bôi ở Quảng Nam, mất ngày 23/2/1938”, *Toàn tập*, t. 6, tr. 368-370.

⁹ Chúng ta chỉ biết tên hai người là các chị Phan Thị Gạo, Võ Thị Ngo.

¹⁰ “Vọng tề các nữ đồng chí cộng sản ở Nghệ Tĩnh”, *Toàn tập*, t. 6, tr. 329.

Mà còn nấp nép dưới cờ ba sắc. Trước mắt toàn quyền, khâm sứ phải vạ tuế, tung hô!
Quyền chủ ở trong tay người nắm, Chúng ta có gì là quyền to?
Thử nghĩ như đức Duy Tân, vua Thành Thái...
Có bao giờ thấy hoàng đế ở tù?

Lại càng ý nghĩa khi sự xúc phạm nhân phẩm phụ nữ được vạch trần là chà đạp lên đạo đức, văn minh:

Thưa các bà các cô!
Lạy các bà các cô!
Năm chị em chúng tôi trường thân trụ xác,
Đề cho món cường quyền, nhà tư bản đứng vỗ tay cười!
Văn minh thế hết rồi!
Đạo đức thế hết rồi!
Ôn bảo hộ là thế!
Ôn khai hoá là thế! Xin bà con ngẫm lại mà coi!

Song thống thiết và sâu nặng ân tình hơn cả là bài Văn tế Cô Giang¹¹, nữ chiến sĩ đồng thời là người yêu của Đảng trưởng Việt Nam Quốc dân đảng Nguyễn Thái Học. Trước hết, ông đề cao người phụ nữ ý thức rõ về trách nhiệm của mình với tư cách giới:

Sóng nhân đạo ở Hai mươi thế kỷ, bạn má hồng toan cướp gái làm trai
Gương nữ hùng treo một khước trời Nam, lũ da trắng phải ghê dòng nước Việt
Trên quốc sử mực chàm giấy phấn, “ông” cả đoàn nhan nhân bấy nô
Dưới Long Thành màu biếc cỏ xanh, gái đến thế rành rành chữ “liệt”

Phan quen thuộc với quan điểm nhà nho coi chí khí, can trường, dũng liệt là thuộc tính của nam giới. Nhưng cô Giang dưới mắt ông là “vóc quần thoa nhưng chí khí tu mi; thân khuê các mà can trường khí tiết”. Nói về thân thế Nguyễn Thị Giang, ông đồng thời mô tả cả một thế hệ nữ sinh cách mạng: “Thuở bé nhờ ơn gia giáo, Hán học vừa thông; tuổi xanh vào học Quốc trường, Pháp văn cũng biết; [...] ngó giang sơn riêng một lòng đau; [...] thấy nô lệ dốc đôi tròng nguyệt; xót bốn ngàn năm tổ quốc [...]; thương hai lăm triệu đồng bào...”. Ông hiểu sâu sắc trong thế hệ nữ trí thức trẻ đó có hai nguồn sức mạnh:

Xem sách Pháp tăng nghi Lân Đá, La Lan¹² thuở nọ, chị em mình há để ai hơn!

¹¹ *Toàn tập*, t. 6, tr. 318-321.

¹² Jeanne d’Arc, nữ anh hùng yêu nước. Bà Roland, nữ chiến sĩ cách mạng bị giết oan trong Cách mạng Pháp, lúc lên máy chém đã nói: “Ôi tự do! Nhân

Giờ sử nhà thoát võ tay reo, Bà Trưng, Cô Triệu sau này, non nước ấy có đâu hồn chết?

Ông cũng công bằng nhận xét đóng góp của Nguyễn Thị Giang so với hai người thân yêu nhất của cô:

Thầy Học vẫn tài hùng phách tráng, nhờ có cô mà lông cánh rợp tứ phương
Chị Bắc đã đành dạ sắt lòng son, cây có em mới trong ngoài xung
lưỡng kiệt¹³

Vốn được đương thời xưng tụng là nhà ái quốc vĩ đại, được Việt Nam Quốc dân đảng cung thỉnh, tôn xưng là lãnh tụ danh dự của đảng, nên trước sự hy sinh oanh liệt của đảng trưởng cùng người yêu, ông không khỏi xót xa: “Tầng mây lúc hồng đi cá lại, ước ao chung gánh ruộng trường đồ; Giận bao phen én Bắc nhận Nam, đau đớn chia tay thành vĩnh biệt”. Riêng với cô Giang, tình cảm của Phan vừa thống thiết, nồng nàn vừa rất mực quý trọng. Nói về cô, tác giả bài văn tế “nhớ bạn ta xưa”. Cảm động hơn, ông chân thành, tha thiết: “Em Châu nay: tình nghĩa cảm sâu, duyên xưa tác thiết. [...] Nợ hồ thi em chưa trắng số, mài nanh giữa vuốt, ước ba sinh chắc có ngày đèn; Thù nước nhà chị hãy tím gan, nuốt muối ngậm gừng hồn chín tuổi chờ xem trời xét.” Cần nhắc, Nguyễn Thị Giang sinh năm 1909, thua PBC 42 tuổi, chưa kể chênh lệch “vai vế” giữa nhà khoa bảng thành danh và cô nữ sinh từng không ngần ngại gánh mía bán rong để hoạt động binh vận, đó là chưa nói quan hệ vợ chồng ngoài khuôn phép giữa Học và Giang; khi Giang tự sát theo người yêu, cô đã mang thai ba tháng. Xưng “em” với cô Giang, theo chúng tôi, Phan đã hành xử theo đạo lý cổ truyền nguồn cội Việt, như khi Kim Trọng sụp lạy Thúy Kiều, vì kính trọng cao với phẩm chất con người nơi bạn tâm giao. Hay cũng có thể nói, ông già Bến Ngự sống theo tâm Phật, giữa người yêu nước cùng dốc sức dốc lòng cho một công nghiệp chưa thành, không hề phân biệt tuổi tác, giới tính hay thân phận mà chỉ chung một tâm nguyện cứu nước cứu dân.

Trong cách Phan điều tể Nguyễn Thị Giang cũng như nhiều bậc nữ lưu anh kiệt khác (không chỉ là người Việt. Xem lại trích “Khóc bà Rô Lãng”), thấm đẫm tinh thần Phật giáo. Phan nhận định xác đáng rằng sự thất bại của Việt Nam Quốc dân đảng là do “vận nước đương truân, tai trời chưa hết; việc sơ thành bỗng một phút tan hoang, mưu trung bại bởi mấy thằng gian quyết”. Nguyên nhân bên ngoài là vậy, nhưng người bi, trí, dũng thì “thiết thạch nhất tâm, chu toàn bách chuyết”:

danh mi người ta đã phạm biết bao nhiêu tội ác!” Phan từng viết riêng một bài “Khóc bà Rô Lãng”, có câu: “Tấc lưỡi tự do thân sấm sét, Chiếc thuyền vô ụy đẹp phong ba”.

¹³ Xem thêm: “Chị khóc em (Khi em chết theo người yêu)”, “Cô khóc cậu”, “Hồn cậu trả lời”, t. 5, tr. 171-172.

Sống là không, mà thác cũng là không, đạn kè cỏ chẳng nhường cho
giặc giết
Súng lục liên chốc nhất vang lừng một tiếng, núi đổ sông nhào
Hồn cứu tử chưa tan chắc chắn trùng lai, thân reo quỉ thiết

Cho nên, đối với người đồng tâm, “khóc chẳng gì hay; nói không kể
xiết”; chỉ có hành động để trả nghĩa cổ nhân:

Chị em mình chi thiếu bạn khôn ngoan
Đoàn thể lớn xin từ nay cố kết
Xúm bạn gái sẽ theo gót chị, thác đã linh mà sống lại càng linh
Xoay cuộc đời sẽ xoá bàn cờ, quốc chưa diệt thì chúng không thể
diệt!

Từ Trung, Triệu xa xưa tới đảng quốc gia, cộng sản thời hiện đại, người nghiên cứu phụ nữ, nghiên cứu giới thường phải băn khoăn tự hỏi: đâu là phần nhìn nhận giới, đâu là nhu cầu “dân tộc hoá, quốc hữu hoá”¹⁴ đàn bà? PBC xuất sắc vượt qua “lửa thử vàng” này, bởi sự đồng cảm, sẻ chia, quý trọng của ông thực sự dành cho nhiều phụ nữ, trẻ em gái trong nhiều hoàn cảnh rất khác nhau, không nhứt thiết họ phải là người Việt hay là chiến sĩ. Theo chúng tôi, hoàn toàn có cơ sở để nói có một tư tưởng có hệ thống của PBC về nữ giới và nữ quyền.

Với nữ giới và nữ quyền

Với đàn bà, trẻ gái

Trong thời gian “ẩn dật” tại Huế, ông già Bến Ngự sống bằng tài trợ của thân hữu và đồng bào, đồng chí trong cả nước. Ông cũng sống bằng nghề viết báo, viết sách, làm thơ, văn tế, câu đối thuê. Những bài thơ ông dành cho phụ nữ đều thể hiện sự chân thật, thấu đáo tâm tư, tình cảm của họ; kể cả trong (số lớn) các bài ông tỏ tình thương mến, nể vì¹⁵ và (số ít)

¹⁴ *Nationalisation* là thuật ngữ được nhà nghiên cứu lịch sử phụ nữ người Pháp Françoise Thébaud tiên phong sử dụng để “nhấn mạnh việc mỗi quốc gia, bằng nhiều phương thức khác nhau, tìm cách huy động phụ nữ phục vụ tổ quốc khi có chiến tranh, có cách mạng hay cần gia tăng dân số, v.v... Lúc đó phụ nữ không còn chỉ bị nhốt trong khuôn khổ gia đình (hoặc đời sống gia đình cũng bị/được chánh trị hoá) mà trở thành người đối thoại của nhà nước; tình hình này có thể dẫn đến kết quả tốt nhất hay tồi tệ nhất” Trích thư trả lời ngày 11/7/2007 của Françoise Thébaud cho câu hỏi của chúng tôi.

¹⁵ Chẳng hạn, “Tặng cô gánh nước”, *Toàn tập*, t. 5, tr. 155, “Khóc bà rô Lãng”, tr. 160; “Mừng Tuần báo *Phụ nữ thời đàm*”, (3 bài) tr. 161-162; “Mừng Tuần báo *Phụ nữ tân văn*”, tr. 168; “Tặng bạn gái”, tr. 166; “Mừng bạn gái sanh con trai”, tr.164; “Mừng bạn gái đẻ con trai (tặng Trần Thị Như Mân khi sanh Đào Thế Tuấn)”, tr. 175; “Mừng bạn gái đẻ con gái”, tr. 176;

các bài mô tả những người đàn bà đàn hạnh, tai ác, gian tham¹⁶. Ông xúc động vì việc làm từ thiện của cô gái nhà khá giả tuổi 13, dành phần tiền coi hát biếu ông cụ kéo xe ế ẩm; cũng như thương cảm chuyện đời những người phụ nữ bất hạnh mà ông gặp hay nghe nói tới, từ “Cô gái mồ côi đi tu” (t. 5, tr. 323-324), “Bà già tự tử” (*Tiếng dân*, 19/7/1935, *Toàn tập*, t. 5, tr. 327-331) đến “Kẻ trộm gái” (sdd, tr. 324-327) là cô bé gánh nước mướn cho nhà ông.

Đặc biệt hơn, ông thường thức và rút ra triết lý thâm thúy từ tình bạn trẻ thơ “Khóc cười chung” của thằng Cu con Đĩ (*Tiếng dân*, 15/5/1935, *Toàn tập*, t. 5, tr. 308-310). Khi đá kích hủ tục cưới xin linh đình, tốn kém, ông dẫn gương Nhật Bản canh tân phong tục, nhưng cũng viện dẫn lẽ tự nhiên ngàn đời ai cũng biết:

Gái trai ai cũng như ai
 Hỏi thăm cả nước có người nào không?
 Nhà nào cũng ông ông mụ mụ,
 Hay nhất là chuyện đó mà thôi.
 Có chi là lạ lùng đời, chẳng qua khuôn để đúc rồi là xong.
 Thế mà cũng lung tung rộn rục...
 [...] Đẻ con là việc vợ chồng,
 Họ hàng khách khứa có công cán gì?
 Khéo sinh sự no say thoa vẽ,
 Nghĩ tục ngu như thế nực cười.¹⁷

Có lẽ một phần do cuộc sống gần dân, trong dân suốt 15 năm làm ông già Bên Ngự, trong số các nhà nho thành danh nói chung, nhà nho duy tân nói riêng, PBC là người đã sáng tác nhiều thơ văn nhứt mô tả cuộc sống vật chất, tinh thần, tình cảm của nhiều phụ nữ và trẻ gái thuộc nhiều tầng lớp xã hội khác nhau. Nữ giới và nữ quyền đối với ông không chỉ là tư tưởng tiếp thu từ yếu tố ngoại sinh, khác với nhiều nhà nữ quyền nam nữ đương thời, phần lớn không che giấu tác động của thực tế mà nhiều người mô tả là “làn sóng nữ quyền” sôi nổi từ phương Tây đập vào bờ bên Việt. Trong quan điểm của PBC về vấn đề phụ nữ, yếu tố nội tại theo chúng tôi rất mạnh, hoà quyện cùng nhau là một cách hiểu khoáng đạt về chữ nghĩa, chữ nhân nho giáo – cùng chia sẻ với cả thế hệ nhà nho

“Tặng Phong Tùng nữ sĩ”, tr. 169; “Tặng nữ sĩ Trương Phó”, tr. 322; “Điều cô Tiêu Thu”, tr. 413, v.v...

¹⁶ Chẳng hạn, “Đề mụ bán cá”, *Toàn tập*, t. 5, tr. 128; “Gánh nước giành nhau” (chê thói tranh giành, chửi nhau của mấy cô gánh nước mướn), *Tiếng dân*, 10/4/1935, *Toàn tập*, t. 5, tr. 306-307.

¹⁷ *Việt Nam quốc sử bình diễn ca* (1929), thực chất là bản diễn ca chữ Nôm của *Việt Nam quốc sử khảo*, đã xb ở Nhật năm 1909. Đoạn trên trích từ chương 5, “Sự thịnh suy của dân quyền và dân trí nước ta”, tiết thứ tư, “Dân trí nước ta thật đáng thương”. Xem *Toàn tập*, t. 5, tr. 62-63.

đã đọc tân thư – các giá trị tinh thần Phật giáo và lòng yêu nước mãnh liệt kiên cường mà đến đầu thế kỷ XX, cả tầng lớp sĩ phu đã thức tỉnh dung hoà cùng các giá trị mới của văn minh phương Tây. Yếu tố nội tại còn là thực tế về gương trung liệt của nhiều bậc nữ anh hùng mà Phan cảm phục, về cuộc sống cơ cực của phụ nữ bình dân và về những phụ nữ trí thức mà Phan gần gũi, tập hợp, hướng dẫn đấu tranh.

Với phong trào đấu tranh nữ quyền

Đúng như nhà Việt học David Marr đã lưu ý từ 1981, tổ chức nữ quyền đầu tiên của Việt Nam đã ra đời từ 1926 ngay tại Huế, sớm nhất trong cả nước. Đó là *Nữ công học hội* do bà Đạm Phương sáng lập và làm Chủ tịch. Chúng ta chưa rõ hơn ở bề sâu, nhưng mặc dù cả Phan lẫn Đạm Phương nữ sử mỗi người đều đã nói và viết về vấn đề phụ nữ và nữ quyền từ nhiều năm trước, song chính trong thời gian Phan ở Huế mà từ sự tương tác tương tri giữa hai người, tư tưởng, trước tác và hoạt động đấu tranh nữ quyền tại Huế đã có sự phát triển mạnh mẽ, phong phú. Cái bóng của Ông già Bến Ngự lừng lững đằng sau – mà cũng không chỉ ở đằng sau – các hoạt động nữ quyền xứ Huế, nhất là trong những năm sôi nổi nhất của nó từ 1926 tới 1929.

Đầu năm 1926, Phan có lời kính cáo toàn dân, viết bằng chữ Hán, các báo dịch ra quốc ngữ và tiếng Pháp để đăng¹⁸. Đây là tài liệu đầu tiên phổ biến công khai, rộng rãi về chủ trương “Pháp-Việt đề huê”, đề xướng từ 1918. Ông nói rõ:

Cái chủ nghĩa Pháp Việt đề huê là cái chủ nghĩa tôi đề xướng từ 10 năm nay, chứ không phải về đây vì được khôi chết mà đề xướng. Tôi định đề huê là đề huê với cái chính phủ khai hoá cho dân Việt Nam, chứ không đề huê với cái chính phủ áp bức dân Việt Nam. [...] Nếu chính phủ định áp chế dân Việt Nam, thì tưởng nên lấy thế lực của chính phủ mà thi hành đi, không cần lợi dụng chính sách đề huê của tôi làm gì. Nếu chính phủ nghĩ rằng Pháp Việt đề huê là có lợi ích cho dân hai nước thì xin chính phủ thi hành cái lối đề huê thật cho dân tộc Việt Nam dễ theo, mà đến khi tôi hành động về chủ nghĩa ấy cho khôi mang tiếng người ta trách là tôi bị lừa, và chính phủ đánh lừa dân Việt Nam. (tr. 29)

Những bài viết còn tập hợp được trong những ngày tháng liền ngay sau đó – ngoại trừ các bài viết liên quan đến Phan Châu Trinh nhân đám tang của ông, đã biến thành cao trào vận động chánh trị trong cả nước, đặc biệt ở các thành phố lớn – là các bài nói chuyện của PBC với nam nữ học sinh hai trường Quốc học (ngày 29/1 và 17/3/1926) và Đồng Khánh (17/3/1926). Sự ra đời của *Nữ công học hội* được chuẩn bị từ vài

¹⁸ “Lời tuyên ngôn thông cáo cả toàn quốc”, phụ trương *Trung Bắc tân văn*, 14/1/1926, *Toàn tập*, t. 4, tr. 25-29.

tháng trước, chắc chắn có sự góp ý, tham mưu của PBC, có lẽ chủ yếu về phương thức tổ chức. Còn về tư tưởng, sẽ rất thú vị nếu phân tích so sánh phần tương đồng và dị biệt giữa Phan và Đạm Phương, mà mỗi người đều xứng vị trí tiên phong trong chủ nghĩa nữ quyền Việt Nam. Nhưng xin hẹn một dịp khác. Lần này chúng tôi chỉ xin nói về Ông già Bến Ngự.

Chúng tôi ngờ rằng vai trò cố vấn của Phan chủ yếu ở phương thức tổ chức vì trong quá trình hoạt động cách mạng gian nan trước đó của ông, hẳn ông đã rút được nhiều kinh nghiệm quý. Sự giản lược và thiên vị của sử học chánh thống trong nước – mà giới nghiên cứu ngoài Việt Nam cũng không hoàn toàn tránh khỏi, bởi cùng chịu chung những tác động của bối cảnh lịch sử đương đại – đã khiến người ta nhiều lần đối lập quá đáng lập trường và phương thức cứu nước mà PBC và Phan Châu Trinh đề xướng. Riêng với PBC, vừa do nề nếp của người học rộng hiểu sâu nho học khiến ông thực sự cầu thị, vừa do những thất bại liên tiếp suốt nhiều năm mưu đồ đại cuộc, ông không chỉ có một cách nghĩ, một cách làm, như đã bị hậu thế quy giản cho ông. Cách thực hành “Pháp Việt đề huê” của ông, theo chúng tôi hiểu, không phải chủ yếu là thiết lập quan hệ gì với nhà cầm quyền thực dân, hay chánh quyền tay sai của họ; mà chủ yếu ở thái độ dung hoà tân cựu học, ở lòng trông cậy thiết tha vào lớp trẻ, là những người được hấp thụ nền giáo dục mới, song cũng là những người được ông thường xuyên giáo dục, nhắc nhở, răn dạy, huấn luyện để họ học trường của chánh phủ bảo hộ lập ra, mà học được “cái tinh thần chân văn minh”, chớ không phải học “vì câu quan to, hốt đồng bạc, để làm môi giới cho cơm Tây, mặc đồ Tây, xe Tây, lầu Tây, thì cái hồn quốc dân ta còn gì mong sống được!”¹⁹. Hình như chưa có sự nghiên cứu nghiêm túc nào về “chủ thuyết” này của Phan. Trong quá trình tìm hiểu về PBC và nữ giới, nữ quyền, chúng tôi thấy hé ra giả thuyết: việc Phan tích cực động viên các hoạt động đổi mới phong hoá của thanh niên, phụ nữ không phải chỉ xuất phát từ đồng cảm yêu nước, thương dân, mà phải chăng là thực hiện chủ thuyết mới của mình, một phương cách khác để chống thực dân, giành độc lập, với sự kiên cường của Ông già Bến Ngự, tuy thân bị giam lỏng mà chí luôn quật khởi, tự do?

I.1.1. Khởi phát đấu tranh

Với nữ sinh Đồng Khánh, cũng ngay từ buổi gặp chánh thức đầu tiên ngày 17/3/1926, Phan đã giới thiệu nội dung cơ bản trong tư tưởng

¹⁹ “Bài diễn thuyết tại trường Quốc học Huế”, *Đông Pháp thời báo*, số 416 và 417, 2/4 và 7/4/1926, *Toàn tập*, t. 4, tr. 40-48.

của ông về vấn đề phụ nữ và nữ quyền. Lời đầu tiên, ông than trách về thực trạng bất bình đẳng giới

để cho nữ đồng bào ta hoá ra một hạng rất ti tiện ở trong loài người, mà lại thứ nhất là một hạng rất ti tiện ở trong dân nước ta! Chẳng những việc nhà nước không ai hỏi tới chị em, việc xã hội cũng không ai bàn tới chị em, mà thậm chí những việc rất mật thiết như gia đình và cá nhân, cũng không ai kể công tới chị em.²⁰

Đối với thói trọng nam khinh nữ mà ông gọi là “thói hư gia đình thuở xưa, nét hư xã hội ngày xưa”, Phan nghiêm khắc phê phán: “tôi tưởng rằng trong đạo làm người có lẽ nào mà điên đảo, đảo điên như thế?”. Thay vì viện dẫn thuyết bình đẳng, bình quyền từ Âu Tây, ông một mực dùng các khái niệm cổ truyền (nhân ư vạn vật chi linh, đạo làm người) và thực tế xã hội để làm cơ sở lý luận cho bình đẳng nam nữ. Dấu hiệu của kiến thức mới chỉ thoáng khi ông khẳng định “lấy sinh lý học mà suy ra”, trai gái không có gì khác biệt. Còn đối với đất nước, trước sau vẫn là “hệ quy chiếu” cơ bản đối với Phan, ông lập luận:

Trời kia là cha, đất là mẹ, người ta trong vòng trời đất, ai chẳng là đồng bào. Huống chi trong lòng mẹ nước Việt Nam sinh ra, ai nấy chẳng là một người con quý báu, vẫn đáng kêu là chị, vẫn đáng kêu là em, vẫn đáng kêu là cô, dì, thím, mợ. Nếu không có những món người ấy, lấy gì mà đủ hai mươi lăm triệu đồng bào, trong hai mươi lăm triệu đồng bào ta nếu không có các chị em, thì hai mươi lăm triệu đồng bào ta sau này ắt phải tuyệt diệt.

Không có phụ nữ (ý nói: phụ nữ mà không được làm người, BTP) thì dân tộc diệt vong. Khẳng định muôn phần mệnh mẽ đó thật đáng ngạc nhiên! Kể cả chúng ta ở đầu thế kỷ 21, phải chăng vẫn không phải mỗi ngày được thấy nhiều người – không chỉ là người Việt, cũng không chỉ là đàn ông – có niềm xác tín như vậy? Lưu ý là câu này lặp lại gần như nguyên văn một câu Phan đã viết từ 1907 trong *Tân Việt Nam*, bằng chữ Hán, xuất bản tại Tokyo. So sánh thân phận thấp kém của phụ nữ Việt với phụ nữ các nước tiên tiến phương Tây, hay các nước láng giềng Nhật Bản, Trung Hoa, đương nhiên Phan đau xót. Nhưng khác hẳn với thái độ một số nam trí thức được đào tạo từ các đại học Pháp về, hay cả các nữ trí thức đấu tranh cho nữ giới cũng được hưởng “đồng một phận làm người” (Nguyễn Thị Kiêm) như (và sau) nam giới, Phan diễn đạt nỗi đau, nhục và phương cách rửa nhục của mình như sau:

Tôi tui hổ thay cho nữ đồng bào ta, mà tôi lại còn tui hổ cho mình tôi, bởi vì tôi là con cưng ở nước Nam, mẹ tôi đã không danh giá gì,

²⁰ “Bài diễn thuyết tại trường nữ học Đồng Khánh Huế”, *Đông Pháp thời báo*, số 415, ngày 30/3/1926, *Toàn tập*, t. 4, tr. 49-54. Các trích dẫn liên tiếp theo đây mà không có chú thích thì đều là từ bài này.

thì tôi còn mặt mũi nào mà sống được. Tôi suy đi nghĩ lại, muốn rửa sạch cái xấu hổ này, chỉ có một sự làm sao cho chị em học hành được như người các nước. Người con gái các nước vì nhiều học mà cao quý như kia, chắc là con gái nước ta vì không học mà tiện như thế.

Người khác cho phụ nữ là một nửa loài người, một nửa bầu trời gì đó. PBC thì rất ân tình nhớ phụ nữ là đứa con gái từng được yêu quý lúc ra đời, là người *đáng kêu* là chị, là em, là cô, dì, thím, mẹ; đối với dân tộc là người có trách nhiệm với sự được mất, hưng vong, là mẹ dân, mẹ nước.

Nhưng không phải chỉ có yếu tố tình cảm và truyền thống trong thái độ của PBC về vấn đề phụ nữ. Tư tưởng nữ quyền của ông lý giải sâu sắc và biện chứng về sự dung hoà tâm cụ.

Với các nữ sinh Đồng Khánh, ngay từ buổi đầu gặp gỡ, ông kêu gọi tự lực tự cường, tự giải phóng. Qua nhiều thế kỷ phát triển của tư tưởng nữ quyền trên thế giới, bền vững lâu dài và công hiệu sâu xa nhất vẫn là những xu thế khuyến khích phụ nữ tự giải phóng. Tư tưởng PBC cũng theo xu hướng này và được diễn giải ngày càng sắc sảo, mạnh mẽ hơn. Năm 1926, ông kêu gọi còn có phần chung chung:

Trời đã sinh ra các chị em, thì các chị em cũng có trí khôn, có thể tự lập được. Nước Việt Nam đã sản xuất các chị em, thì các chị em chắc cũng có năng lực, có thể tự cường được. Chị em nếu một mai biết hăng hái để nghĩ làm người, quyền lợi của loài người ra tay tranh lấy, phẩm cách của loài người ra sức giữ lấy; xã hội hư kia có ngày ta chính đốn, gia đình ác kia có ngày ta cải lương, rồi đây sẽ lấy thân đào liễu mà đỡ gánh non sông, xúm sức quần thoa mà vẫn xây vận hội; chắc có một ngày bà Trưng nữ vương thứ hai xuất hiện ở thế kỷ này!

Nói “chung chung” là so với những tinh thần, phương thức đấu tranh về sau ông sẽ bày vẽ. Nhưng ngay từ 1926, Phan đã nói rõ với cô trò trường Đồng Khánh sự kỳ vọng lớn lao và lâu dài, bền vững mà ông đặt nơi nữ giới. Cái ý tưởng: “có khi có những việc con trai không làm tới, mà chị chuốc lấy mà làm” được nhắc đi nhắc lại nhiều lần, sau khi Phan đã nêu lần đầu từ năm 1907 trong “Truyện mẹ Lân, một nữ hào kiệt” (*Sùng bái giai nhân*, Tokyo). Những việc mà Phan kêu gọi nữ giới “chuốc lấy mà làm” lại toàn là việc tầm bà Oa hoàng đội đá vá trời, cô Tinh Vệ ngâm cát lấp biển! Tất nhiên, cấp thiết nhất, cao cả nhất, trong tâm chí nhà ái quốc vĩ đại – là danh xưng phổ biến được người đương thời dùng ca tụng Ông già Bến Ngự – chính là đồng tâm cứu nước (xem *Toàn tập*, t. 4, tr. 53). Nhưng không chỉ có vậy.

Về đấu tranh nữ quyền, ông hướng dẫn trong bốn câu:

Một là chị em phải biết chị em cũng là người. Hai là chị em cũng phải biết chị em là dân trong nước. Ba là chị em cũng phải biết chị em cũng nên có nghĩa vụ như con trai. Bốn là chị em cũng nên được quyền lợi như con trai.

Nghĩa vụ thì ông trước hết khuyên chị em “phải lo như thế nào cho đủ tư cách tự lập, chẳng cần nương cậy đến ai, đã không chịu làm sâu mọt trong xã hội, mà cũng không để người ta gọi mình là ký sinh trùng (parasite)”. Rất công bằng, hơn cả nhiều phụ nữ đấu tranh cho nữ quyền ở phương Tây thời kỳ đầu còn dè dặt coi việc “được đóng góp” đã là “ân sủng”, Phan bảo đảm:

Phàm một người đã gánh nỏ cái nghĩa vụ của một người, tất là được hưởng cái quyền lợi của một người; mà lại tất phải có cái quyền lợi của một người, mới có thể làm hết cái nghĩa vụ của một người. Chị em ta đã hay biết được cái nghĩa vụ mình cũng như con trai, và hay làm được cái nghĩa vụ của mình cũng như con trai, thì bao nhiêu cái quyền lợi của con trai, chắc các chị em ta cũng có phần được hưởng thụ.

Do đó, ông vẽ ra viễn cảnh khi phụ nữ đã tự nâng cao trình độ, thì các việc kinh tế, các quyền chính trị đều được bình đẳng với nam giới. Ông hô hào:

Xin các chị em gắng sức hết lòng, trông lên cái đỉnh tháp nhân quyền, cứ tầng tầng rắng chân mà bước tới, toàn khiến cho linh hồn bà La Lan (Roland) nước Pháp ở dưới đất chặc lưỡi mà than rằng: “Trời ôi! Chúa ôi! Con gái Việt Nam đến như thế!”

Nhìn nữ giới Việt như “hột châu tươi sáng chìm dưới vũng cát lâu ngày”, như “bông lan rất thơm tho vùi lấp trong cỏ đã lâu”, ông cho rằng trau dồi hột châu, bộc lộ vẻ đẹp của bông lan, “chỉ trông mong vào cái công phu học vấn của chị em ta”.

Chỉ ba tháng sau diễn văn quan trọng đó – xứng đáng được ghi vào lịch sử phụ nữ Việt Nam như bài diễn thuyết công khai đấu tranh cho nữ quyền sớm nhất trong cả nước – *Nữ công học hội* ra đời. Ông Đào Duy Anh, bà Trần Thị Như Mân mỗi người trong Hội ký của mình đều xác nhận giữa Phan Bội Châu và bà Đạm Phương đã có nhiều buổi đàm đạo chuẩn bị cho sự ra đời của học hội, dù để tránh tiếng cho tổ chức này, Phan đã không có mặt trong Lễ ra mắt. Quá trình xin phép, thành phần Ban Chấp hành, sự có mặt của nhiều quan chức Pháp-Nam trong Lễ ra mắt, phương thức hoạt động, tài chánh và cơ sở vật chất của Hội, sự phát triển tổ chức Hội đến một số thành phố Bắc, Trung đều thể hiện tính mẫu mực tới mức hoàn hảo, xứng đáng với sự đánh giá của tác giả Lê Thanh Hiền là người dày công sưu tập và giới thiệu tác phẩm của Đạm Phương nữ sử như sau: “*Hội nữ công* [...] đã có ảnh hưởng chung và cất tiếng nói riêng, tiếng nói đại diện của phụ nữ Việt Nam đòi nhân quyền dưới

chế độ thực dân, phong kiến”²¹. Hơn mười năm sau lời kêu gọi khẩn thiết của Lê Thanh Hiền (sđd, tr. 18-19), lịch sử chánh thống vẫn chưa ghi nhận xứng đáng sự đóng góp của Đạm Phương, nữ trí thức hàng đầu xứ Huế, “nhân vật trí thức tiên bộ và yêu nước trong lịch sử cận đại Việt Nam”, và chúng tôi xin thêm, một nhà nữ quyền tiên phong. Giới nghiên cứu càng chưa làm rõ được vai trò của Ông già Bến Ngự vừa là cố vấn, vừa là người ủng hộ trong bóng tối, vừa là nhà tuyên truyền, cổ động lỗi lạc đã làm chất men xúc tác cho sự khởi phát của chủ nghĩa nữ quyền Việt Nam “ở chốn kinh đô là một chốn mây mù man mác gió thu ngục quỷ trong mấy ngàn năm, bỗng chốc mà hiện ra một tia sáng chói”²².

II.1.1. Dung hoà tân cựu, Đông-Tây

Trong các hình thức sinh hoạt của *Hội Nữ công*, ngoài việc dạy cho chị em thành thạo một nghề nữ công để có thể tự mưu sinh, còn có những buổi dạy văn hoá, dạy kiến thức phổ thông và cả những buổi diễn thuyết về các vấn đề học thuật và đạo đức. Bài diễn thuyết của PBC, không đầy hai tuần sau ngày ra mắt, có lẽ là buổi thuyết trình đầu tiên thuộc dạng này.

Nội dung cốt lõi nhứt trong thông điệp của PBC tại buổi đầu diện kiến *Nữ công học hội* giúp ta hiểu quan điểm của ông về luân lý, hay nói đúng hơn sự vận dụng thuyết Pháp Việt đề huề, Đông Tây hiệp tác của ông vào lãnh vực luân lý, văn hoá. Với nguyên tắc gạn đục khơi trong, chọn hay bỏ dở cả trong hai nền văn hoá, ông lý giải sâu sắc về các khái niệm “phục tùng” của phương Đông và “độc lập” của phương Tây.

Phục tùng tuy là điều hay nên tuân thủ, “nhưng mà nói cho đúng lẽ phải, thì phục tùng theo về đạo đức, không phải phục tùng theo về cái quyền mà không kể đến đạo đức”. Tại sao? Vì nếu chỉ phục tùng quyền lực, bất chấp lẽ phải, thì “cha lấy oai quyền áp chế con, chồng lấy cái quyền ép chế vợ, mà là người làm con, người vợ đó chỉ ngày ngày đêm đêm gông cùm ở cái vòng oai quyền, mà chỉ biết sự phục tùng là bổn phận thì gia đình đã hoá ra mù mịt tối tăm, mà cái nghĩa vụ phục tùng kia lại là một cái dây xiềng bắt người ta thành ra một tuồng nô lệ”. Vốn tam cương, ngũ thường, tam tông tứ đức là những ràng buộc từ Tống Nho; nên nhà nho uyên bác là PBC không khó khăn gì để quay về nguồn cội, dẫn giải theo Khổng, Mạnh về nghĩa vụ “chồng phải hiệp đạo làm chồng, vợ phải hiệp đạo làm vợ” và diễn ý: “chồng có nên chồng thì vợ mới nên vợ”. Ông kết luận: “Điều gì phải lẽ mà không phục tùng vẫn là người dờ, điều gì trái lẽ mà cứ phục tùng thì cũng không phải là người hay, ấy là

²¹ Lê Thanh Hiền, *Tuyển tập Đạm Phương nữ sử*, Văn học, Hà Nội, 1999, tr. 23.

²² “Bài diễn thuyết tại Hội Nữ công Huế”, 27/6/1926, *Đông Pháp thời báo*, 6/9/1926, *Toàn tập*, t. 4, tr. 55-64. Các trích dẫn liên tiếp theo đây mà không có chú thích thì đều là từ bài này.

luân lý Đông phương người ta cũng không có thể tai mà thay óc được vậy”.

Độc lập (nghĩa từ nguyên là đứng một mình, BTP) vốn có thể làm cho người theo cựu học “gai góc rụng rời, tưởng rằng độc lập là ai chỉ lo lấy một mình, thế tất đến nỗi cha lia con, vợ lia chồng [...] gia đình có bao giờ đoàn tụ, xã hội có bao giờ kết hiệp...” Phan quả quyết hiểu như vậy là sai, và cắt nghĩa ngắn gọn: “Chữ độc lập là bảo người ta không nên ỷ lại mà thôi”. Ông còn biện giải thấu đáo:

Cha làm sự nghiệp cha, con làm sự nghiệp con, chồng làm sự nghiệp chồng, vợ làm sự nghiệp vợ, ai nấy không phiền lụy đến ai, mà ai nấy không thất buộc được ai, không ai phiền lụy ai, tuy là ai nấy không ỷ lại ai, mà thiệt là ai nấy cũng giùm giúp cho nhau. Bởi vì, ta hết bốn phận ta, ta xong nghĩa vụ ta, tức là giùm giúp sự nghiệp cho người. Người nấy hết bốn phận, người kia xong nghĩa vụ, tức là giùm giúp sự nghiệp cho nhau. [...] Vợ chỉ biết đem thân vợ mà bận bịu cho chồng, thế thì người con là dây trói cha, người vợ là cái xiềng khoá chồng, sự hạnh phúc trong gia đình còn mây may gì nữa mà trông mong được nữa! Nếu người nào người nấy ai cũng biết đường lo độc lập thì có sự khốn nạn trên kia nữa đâu! Vậy mới biết luân lý Tây phương rất hay; người ta chớ nghe sự độc lập mà run sợ mới phải.

Đông phương thiên về “thủ cựu” (Phan dùng theo nghĩa từ nguyên là giữ cái cũ), Tây phương trọng canh tân. Phan dựa vào tục ngữ, ca dao và lẽ phải thực tế thông thường (bon sens, common sense) để chỉ trích thủ cựu (tr. 58-59) và khuyến cáo canh tân có chừng mực, tôn trọng khác biệt văn hoá (tr. 59-60). Rất sâu sắc và mạnh dạn đến làm ta sững sốt, là sự so sánh “luân lý Đông phương trọng về hạn chế; luân lý Tây phương trọng về tự do”. Phán quyết của Phan thiệt dứt khoát:

Cứ nguyên lý loài người mà nói thì cái quyền tự do đó là khi đầu trời đất sinh ra người đã phú dữ cho ta.

Đã có tai thì có quyền nghe, đã có mắt thì có quyền dòm, đã có miệng thì có quyền nói, đã có tay chân thì có quyền hành động. Nhưng mà lại có một cái quyền rất cao quý tức là cái quyền thẩm phán. Vị thần óc bảo rằng phải là phải. Vị thần óc bảo rằng trái là trái. Điều gì trái chúng ta nên tránh, điều gì phải thì chúng ta phải nghe theo.

Vị thần óc đó là một vị chúa tể cho trong toà pháp luật. Người ta tự do ở trong pháp luật, ấy là chân chánh tự do. Người ta tự do ở ngoài vòng pháp luật ấy thì không phải là chân chánh tự do. [...] Tự do vẫn là phúc chung, nhưng chỉ được tự do ở những điều hiệp lẽ, tức là phục tùng pháp luật vị thần óc đó mà thôi.

Phân tích phân minh như vậy, nên tuy nói dung hoà, song không hề là “ba phải”. Phan kịch liệt công kích sự hạn chế là “cướp mất cái quyền tự do của người ta, mà bắt người ta thành ra một bộ cơ khí, điều phải muốn làm mà không được làm, điều trái muốn cự mà không được cự, thế thì cái vận may hạnh phúc của mình ta, hoàn toàn ở trong tay ai đâu, mà mình chỉ ra một cái bù nhìn ở trong xã hội”. Phan không ngần ngại nguyên rủa: “Ác độc thay, cái ma hạn chế kia!...” Song ông rất khéo léo đề nghị: “Cái óc luân lý người Đông phương phải pha vài giọt nước của người Tây phương mới là thập phần trọn vẹn”. Và ông chỉ ngay vào bình bông sen trên án mà cắt nghĩa:

Khi nó ở ao sâu hồ rộng hồ hấp cái không khí tự do của trời cho, từ khi nứt mộng đến khi nở bông, lá tự nhiên mà xanh, hoa tự nhiên mà trắng, rõ ràng tươi tốt, ở trong ấy biết bao khí tượng tinh thần, ấy đủ chứng cho tự do mới là lòng tạo hoá. Bây giờ chúng ta bắt nó cắm vào trong một cái bình, thì nhánh bông rực rỡ tốt tươi kia bỗng chốc mà rụng rời tan tác. Rằng vì không có nước cho nó dội hay sao? Không phải. Rằng vì không có gió cho nó húng hay sao? Không phải. Chỉ vì nó không được tự do phát sinh nên đến nỗi héo mòn như thế.

Tới nay chúng tôi vẫn chưa có điều kiện tìm hiểu PBC đã đọc hết bao nhiêu sách, là những sách nào, và ngoài sách còn học được những gì từ những người ông có cơ hội gặp ở Nhật, Xiêm, Trung Hoa,... trên đường bôn ba cứu nước. Cho nên hoàn toàn không xác định được từ nguồn nào ông đã nghiên cứu tư tưởng các nhà nữ quyền trên thế giới. Nhưng rõ ràng, trong thời kỳ trước 1945 (mà cả đến ngày nay nữa!) tài liệu lý thuyết đầy đủ nhất về chủ quyền, nữ quyền mà chúng tôi đọc được từ tác giả Việt viết bằng tiếng Việt lại vẫn là tác phẩm của Ông già Bên Ngự²³. Tác phẩm nhan đề *Vấn đề phụ nữ*, ban đầu được đăng trên *Đông Pháp thời báo* số 662, ngày 22/12/1927. Tuy là bài đăng báo, song cấu trúc rõ ràng là của một cuốn sách biên khảo, mà báo chỉ mới đăng được ba chương đầu (chưa đầy 12 trang sách khi in lại trong *Toàn tập*, t. 4, tr. 83-94). Theo chú thích của Chương Thâu, người sưu tầm, biên soạn *Phan Bội Châu toàn tập*, vì *Đông Pháp thời báo* bị đóng cửa vào tháng 4/1928 nên bài không thấy đăng tiếp. Năm 1929, nhà xuất bản Tam Thanh ở Sài Gòn cho ấn hành thành sách *Vấn đề phụ nữ*, dày 31 trang.

²³ Từ sau bài viết này, chúng tôi may mắn có cơ hội đọc *Nam nữ bình quyền* của Đặng Văn Bấy, viết 1925-1927, xuất bản năm 1928 ở Sài Gòn và bị cấm khoảng một năm sau đó. Cũng như *Vấn đề phụ nữ* của PBC, *Nam nữ bình quyền* xứng đáng được xem là một tác phẩm kinh điển của tư tưởng nữ quyền Việt Nam, mà không chỉ giới hạn trong phạm vi nước Việt. Chúng tôi hy vọng sẽ có dịp giới thiệu với quý độc giả. (Chú thích thêm, 2/2014)

Nhưng liền sau đó, sách bị cấm, bị tịch thu không được phát hành. Đến nay, chúng tôi chưa có cơ hội tìm lại được.

Tuy chỉ là ba chương đầu, song sách đề cập có hệ thống từ “Địa vị với lịch sử của đàn bà con gái”, tới “Quyền của người đàn bà con gái (nữ quyền)” và “Phụ nữ vận động”. Đặc biệt đáng lưu ý là cách PBC đặt vấn đề nữ quyền:

Theo ở trên mặt chữ mà nói thì nữ quyền nghĩa là quyền của người đàn bà con gái, cũng như nam quyền là quyền của người con trai. Nhưng xét cho đến nguồn gốc chân lý, thăm cho tới nguồn triết học thì nữ quyền với nam quyền tất cả đều nặn vào trong hai chữ “nhân quyền”. Nhân quyền là quyền của người mà cũng có nghĩa là quyền làm người. Rằng quyền của người tức là cái quyền đó là người thì đáng được, rằng quyền làm người tức là đã là một con người tất cả có quyền được làm con người mà không phải làm trâu ngựa. Con trai là người, con gái cũng là người, ở trong hai chữ “quyền người” đã bao bọc hết cả rồi, không phải phân biệt nam quyền nữ quyền, nếu phân biệt nam quyền nữ quyền cũng là dư. Nhưng vì từ tệ hại quân chủ chuyên chế phát sinh ra mà câu học thuyết tam cương lại làm tai hại cho một món người số rất nhiều, mất hết quyền người xem không khác gì trâu ngựa. (Bài đã dẫn, tr. 89)

Khi nói về phụ nữ vận động (tuyên truyền, tổ chức phụ nữ, BTP), ông nhắc lại các nguyên tắc đã đề cập với nữ sinh Đồng Khánh, nhưng lược bớt nguyên tắc về “quyền lợi”. Theo chúng tôi hiểu, có lẽ tập sách này được viết ra nhằm mục đích huấn luyện cán bộ cốt cán, nên không cần hô hào về viễn cảnh, mà chú trọng hướng dẫn tổ chức đấu tranh. Nên biết đây cũng là lúc trí thức Huế và Trung Kỳ đã tập hợp thành lập đảng Tân Việt và Đào Duy Anh, một người lãnh đạo đảng này, đã giao cho người vợ trẻ của mình là Trần Thị Như Mân tổ chức nữ giới của đảng. Như Mân cũng được giao nhiệm vụ cho ra đời ấn phẩm dành vận động nữ giới, gọi là *Phụ nữ từng san*. Hai vợ chồng đều được PBC coi là bạn tâm giao. Phương châm vận động phụ nữ được PBC nêu gồm: mở mang đường trí thức của phụ nữ, liên kết đoàn thể của phụ nữ, chấn hưng chức nghiệp của phụ nữ, nhắc cao địa vị của phụ nữ. Các hoạt động của *Nữ công học hội*, của Như Mân và các đồng chí của bà đều theo sát các phương châm trên. Ngoài các công việc hỗ trợ phía sau mà chúng ta chưa biết hết, rõ ràng Ông già Bến Ngự còn đảm nhiệm chức năng là lý thuyết gia, là người biên soạn tài liệu huấn luyện chủ nghĩa nữ quyền được (nỗ lực) phát hành từ Huế vô tận Sài Gòn.

Trong lý thuyết của ông, điều được nhấn mạnh nhất, mà ông gọi là phương pháp thần diệu, chính là cái ông dùng khái niệm mới (có lẽ do ông tự đặt ra) để gọi là sức tự động, “dùng cái sức tự động của mình mà mở mang lấy trí thức mình” (*Toàn tập*, t. 4, tr. 94). Ảnh hưởng những gì

ông đọc được từ văn hoá Pháp (và có lẽ được đọc bằng tiếng Pháp) thể hiện rõ trong câu chữ của lời khuyên mạnh mẽ:

Chỉ nhờ sức tự động của chị em mình, mình giáo dục lấy mình, ấy là thượng sách. Mắt chị em vẫn hay thấy, tai chị em vẫn hay nghe, miệng lưỡi chị em vẫn hay nói, óc thiêng chị em vẫn hay tư tưởng, tay chân chị em vẫn hay hành động. Nếu chị em không tự mù lấy mình, mà ai bắt mình mù đặng; mình không tự điếc lấy mình, mà ai bắt mình điếc đặng; mình không tự câm lấy mình, mà ai bắt mình câm đặng; mình không tự ngu lấy mình, mà ai bắt mình ngu đặng? [...] Hễ những sự nghiệp gì rất khó khăn, rất to lớn, món trai không làm nổi, chị em ta quyết chí làm nên. [...] Chị em muốn giữ quyền người, muốn tranh quyền gái cũng chỉ bấy nhiêu.²⁴

Nói tóm lại, đọc tác phẩm Phan Bội Châu có thể thấy trong tình cảm, ông đã dành phần ưu ái đặc biệt trong trái tim mình cho phụ nữ. Có thể không còn nhiều dấu vết để lại vì thời gian qua đã lâu, lại ít có người quan tâm tìm dấu xưa liên quan nữ giới. Song dù thiếu nguồn tư liệu từ nhân chứng hay từ nguồn khác, Ông già Bến Ngự vẫn là nhà nho đã để lại nhiều thơ văn viết về phụ nữ nhưt. Với những người phụ nữ dù trong gia đình hay ngoài xã hội, trí thức hay bình dân, dù là nhân vật lịch sử được ông tái hiện hay nhân vật tiểu thuyết do ông tưởng tượng ra, ông đều thể hiện lòng thông cảm chân thành. Đặc biệt với các vị nữ anh hùng trong lịch sử, không chỉ là sử Việt, bên cạnh lòng ngưỡng mộ vì sự nghiệp cứu nước yên dân, ông không bao giờ quên thân phận phụ nữ của họ.

Thể hiện tư tưởng tiến bộ về nữ giới và nữ quyền từ những tác phẩm cách mạng trong thập niên đầu thế kỷ 20, nhưng phải trong giai đoạn 15 năm cuối đời ở Huế, Ông già Bến Ngự mới thực sự góp phần đẩy lên ngọn lửa đấu tranh và đã kiên trì nuôi ngọn lửa đó ở thanh niên nam nữ. Riêng đối với nữ giới và cuộc đấu tranh nữ quyền, ông đã có nhiều đóng góp đa dạng, sắc sảo chẳng những đối với thời mình mà vẫn còn đủ sức làm hậu thế ngạc nhiên và cảm phục sâu xa. Cũng như đối với Đạm Phương nữ sử, vừa là học trò, vừa là đồng chí và bạn tâm giao của ông, tư tưởng nữ quyền của Phan Bội Châu, hơn bất cứ nhà nữ quyền nào khác ở Việt Nam, minh chứng cho sức sống mãnh liệt của văn hoá truyền thống Việt.

Chẳng những trước hoạ ngoại xâm, mà còn trong sự va chạm, giao thoa với nền văn hoá khác, với những giá trị mới mẻ, khác lạ tưởng chừng đối lập, loại trừ nhau, văn hoá truyền thống Việt đã xiết bao trân

²⁴ Trả lời phỏng vấn báo *Phụ nữ tân văn*, số 10, ngày 4/7/1929, *Toàn tập*, t. 4, tr. 224-225.

trọng giá trị nhân nghĩa và tự hào về anh hùng liệt nữ trong lịch sử, đồng thời đủ trái tim nhân hậu, trí tuệ và dũng khí để phê phán không thương tiếc những thói tệ mà người trí thức thâm nhuần tâm, cựu học thấy hết tính phi nhân của chúng. Nó cũng đủ sức sống thanh tân để tiếp thu chân thực, không cạn cợt, nông nổi mà tận bề sâu bản chất những giá trị tự do, bình đẳng, nhân bản để “giữ quyền người, tranh quyền gái” trong một chủ nghĩa nữ quyền mà người trí thức nữ cũng như nam có thể đồng tâm, hiệp tác trong sự tương kính, tương thân; họ còn thể hiện trách nhiệm giáo hoá, nâng đỡ và chia sẻ với những người cơ cực nhứt trong xã hội. Tâm chí đó hàng trăm năm sau còn tươi rói những bài học quý!

5/2010

Bùi Trân Phượng

© *Thời Đại Mới*